FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

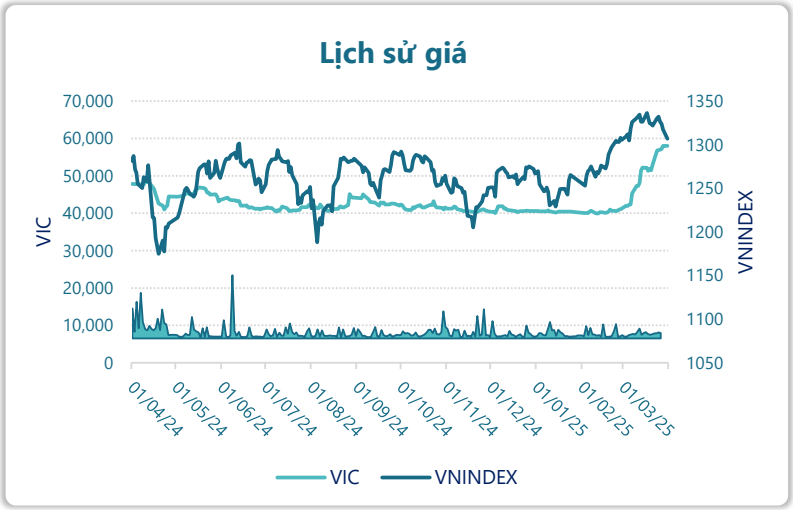

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**58,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	58,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,900
SL cổ phiếu LH	3,823,661,561
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,507,078
% sở hữu nước ngoài	7.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221,772
P/E	20.6
EPS	2,819

DT thuần

Q1/25

84,053

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18,809| 28.8%

YoY: ▲ 62,314| 287%

LN sau thuế

Q1/25

2,243

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,061| 89.8%

YoY: ▲ 908| 68.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

21.0%

+/- YoY: ▲ 1.8%

DT thuần

2024

189,068

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27,640| 17.1%

LN sau thuế

2024

5,276

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,220| 157%

ROE

2024

7.9%

+/- YoY: ▲ 6.4%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

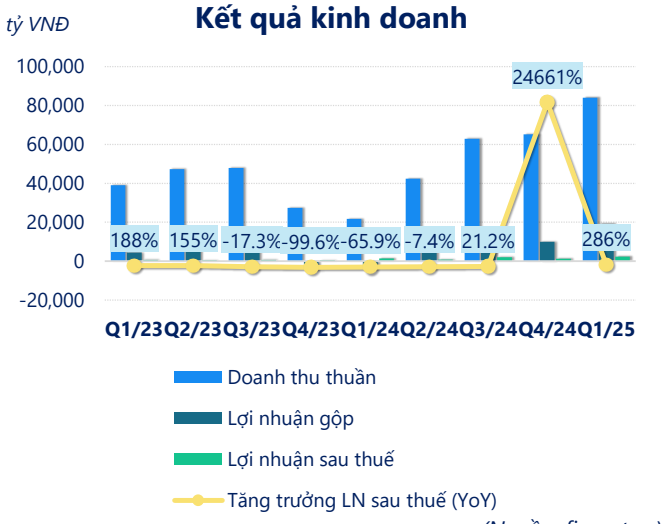

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

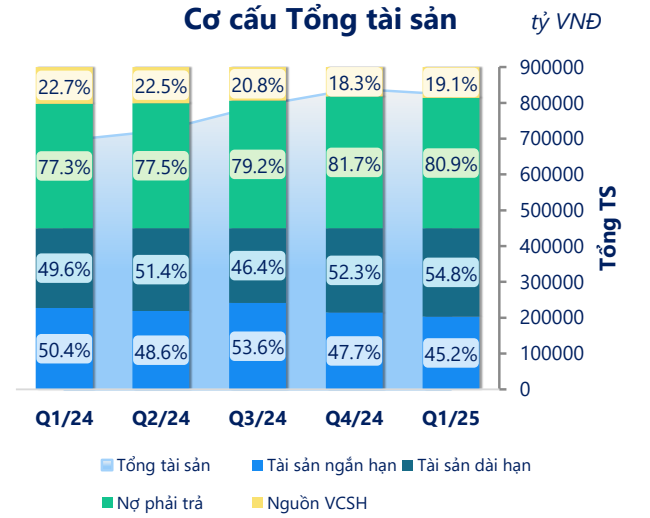

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

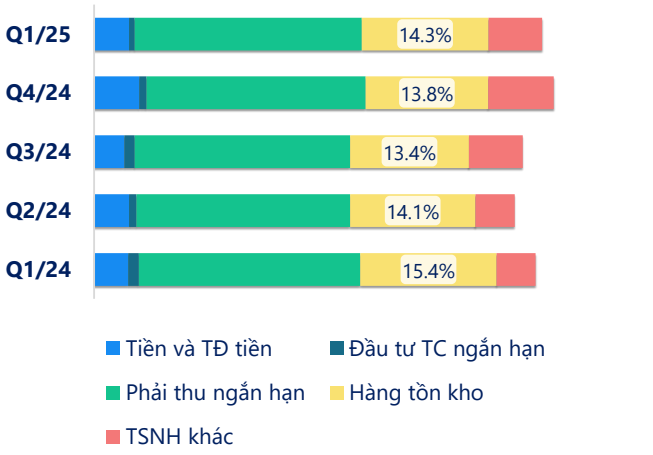

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

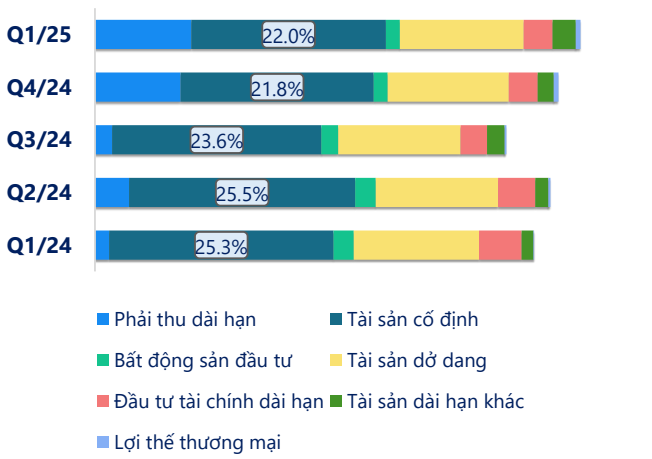

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

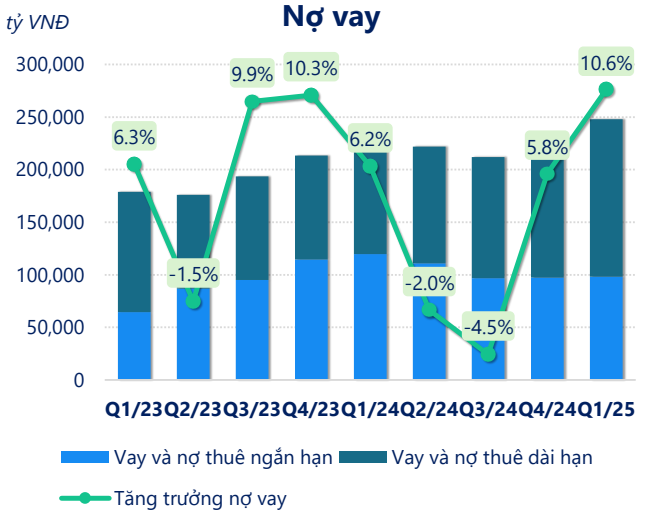

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

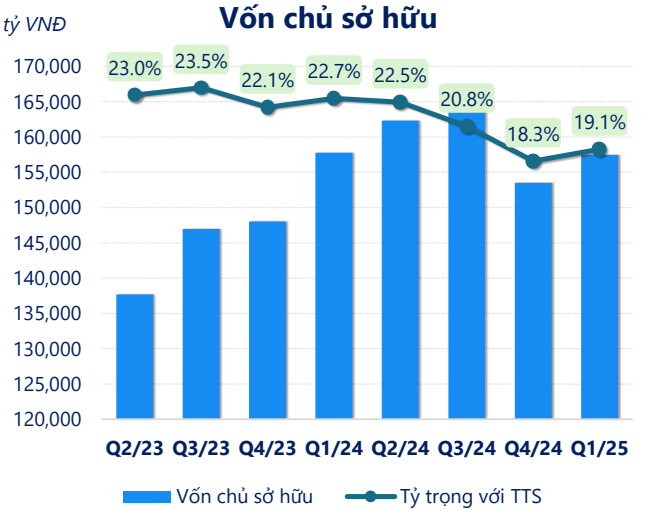

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

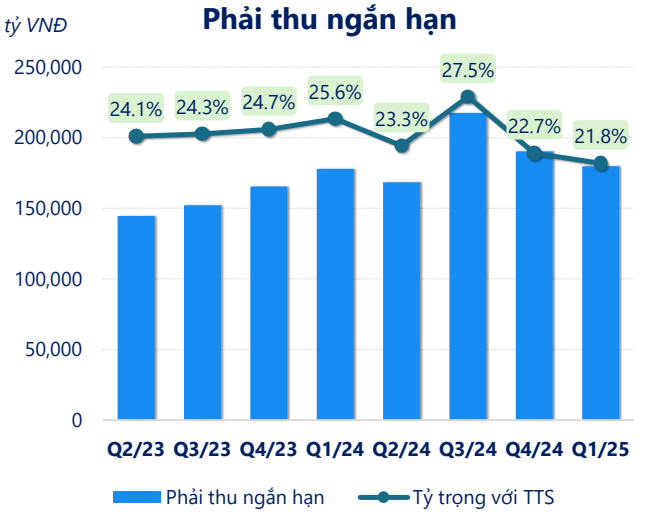

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

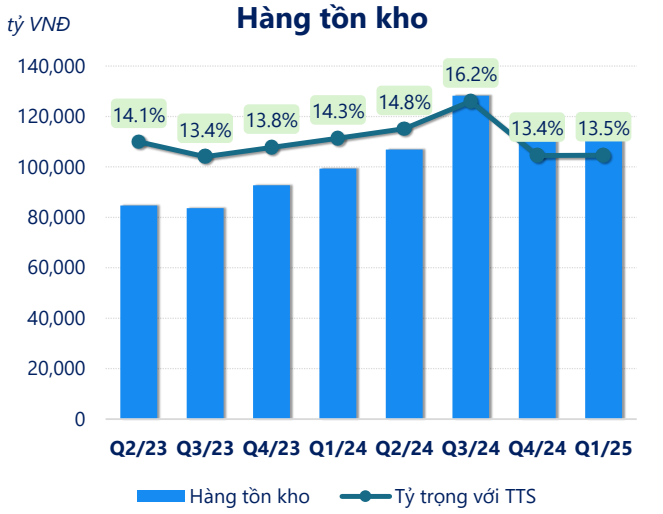

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

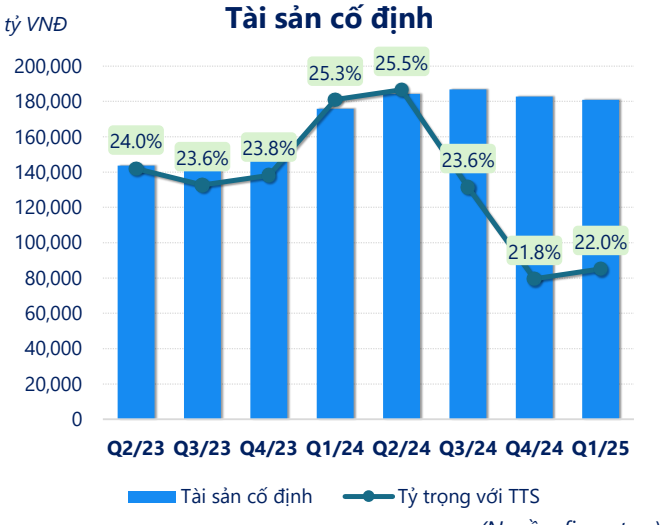

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

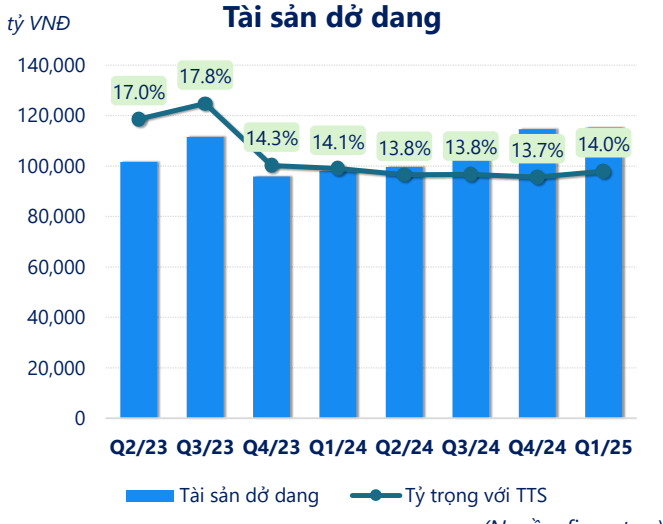

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

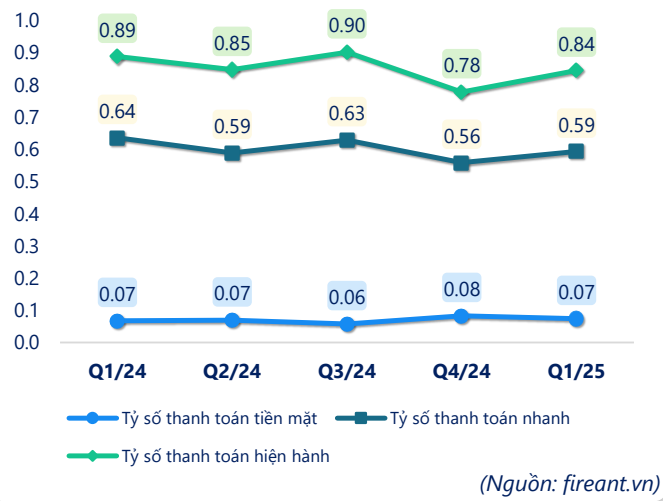

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

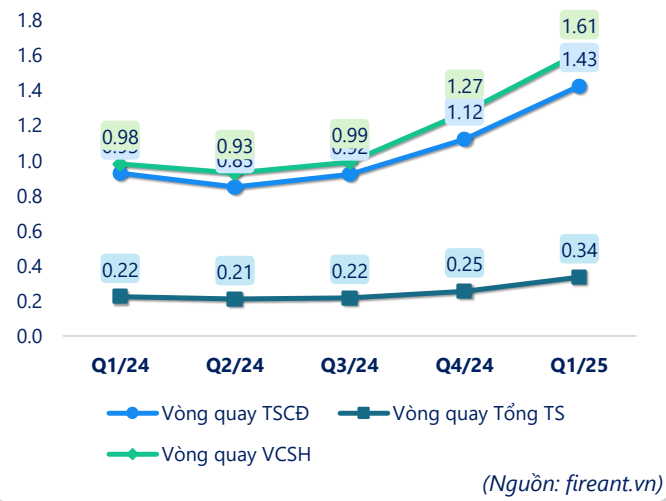

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**693,949**	**722,130**	**791,474**	**839,216**	**823,270**
Tài sản ngắn hạn	**350,050**	**351,054**	**423,991**	**400,375**	**372,184**
Tiền và tương đương tiền	26,653	28,565	27,040	42,669	32,492
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,417	4,219	6,425	6,593	7,480
Phải thu ngắn hạn	177,746	168,284	217,471	190,336	179,643
Hàng tồn kho	99,347	106,891	128,230	112,799	110,815
Tài sản ngắn hạn khác	41,887	43,094	44,825	47,978	41,754
Tài sản dài hạn	**343,899**	**371,076**	**367,483**	**438,841**	**451,086**
Phải thu dài hạn	10,998	27,769	15,381	81,126	89,375
Tài sản cố định	175,830	184,376	186,833	182,818	180,970
Bất động sản đầu tư	15,899	16,710	15,068	13,299	12,771
Tài sản dở dang	98,121	99,642	109,297	114,636	115,225
Đầu tư tài chính dài hạn	33,297	30,220	23,658	27,459	26,833
Tài sản dài hạn khác	9,350	10,644	15,586	14,986	21,534
Lợi thế thương mại	404	1,715	1,660	4,517	4,379
Nợ phải trả	**536,196**	**559,831**	**627,217**	**685,699**	**665,818**
Nợ ngắn hạn	**394,383**	**414,505**	**470,412**	**514,845**	**440,711**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119,717	110,794	96,769	97,217	98,216
Phải trả người bán ngắn hạn	33,583	32,910	39,043	48,825	41,203
Nợ dài hạn	141,813	145,326	156,805	170,854	225,107
Vay và nợ thuê dài hạn	106,800	111,177	115,121	126,913	149,589
Nguồn vốn chủ sở hữu	**157,753**	**162,299**	**164,257**	**153,518**	**157,453**
Vốn chủ sở hữu	**157,753**	**162,299**	**164,257**	**153,518**	**157,453**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	38,786	38,786	38,786
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)